

Explanation of Terms in Municipal, Prefectural, and Forest Environment Tax Certificates in Multiple Languages／外国語による市県税・県民税・森林環境税課税(非課税)証明書の用語集

項目	ひらがな	英語	中国語（簡体字）	中国語（繁体字）	韓国語	ベトナム語	ネパール語	ポルトガル語	スペイン語
課税証明書	かぜいしょうめいしょ	Tax certificate	課税証明	課税證明書	과세증명서	Giấy chứng nhận thuế	कर प्रमाणपत्र	Certificado de tributos	Certificado fiscal
住所	じゅうしょ	Address	地址	住址	주소	Địa chỉ	ठेगाना	Endereço	Dirección
氏名	しめい	Name	姓名	姓名	성명	Tên	नाम	Nome	Nombre
生年月日	せいねんがひ	Date of birth	出生日期	出生年月日	생년월일	Ngày sinh	जन्म मिति	Data de nascimento	Fecha de nacimiento
所得金額等	しょうとくきんがくなど	Income amount, etc.	收入金額等	所得金額等	소득금액 등	Số tiền thu nhập, v.v.	आय रकम, आदि	Valor do rendimento, etc.	Monto de ingresos, etc.
合計所得金額	ごうけいしょとくがく	Total income amount	合計收入金額	總計所得金額	총계 소득금액	Tổng số tiền thu nhập	जम्मा आय रकम	Valor total do rendimento	Total de monto de ingresos
繰越控除額	くりこしこうじょがく	Deduction carried forward	繰越扣除金額	結轉扣除額	이월공제액	Khoản khấu trừ chuyển sang kỳ sau	अगडि बढाइएको करौती रकम	Redução transportada	Deducción realizada
総所得金額等	そうしょとくきんがくなど	Total income amount, etc.	收入总額等	總所得金額等	총 소득금액 등	Tổng số tiền thu nhập, v.v.	जम्मा आय रकम, आदि	Valor total do rendimento, etc.	Total de monto de ingresos, etc.
所得控除額	しょうとくこうじょがく	Income deduction amount	收入扣除額	所得扣除額	소득공제액	Số tiền khấu trừ thu nhập	आय कटौत गरिएको रकम	Valor de dedução de renda	Monto de deducción de ingresos
所得控除合計	しょうとくこうじょごうけい	Total income deductions	收入扣除合計	所得扣除總計	소득공제 합계	Khấu trừ tổng thu nhập	जम्मा आय कटौती	Deduções totais do rendimento	Total de deducciones de ingresos
課税標準額	かぜいひょうじゅんがく	Tax base amount	課税標準額	課税標準金額	과세표준액	Giá trị tính thuế	कर आधार रकम	Valor da base tributária	Monto de base imponible
配偶者	はいぐうしゃ	Spouse	配偶	配偶	배우자	Vợ/chồng	जीवन साथी	Cônjuge	Cónyuge
扶養親族	ふようしんぞく	Dependents	扶養親属	扶養親屬	부양가족	Người phụ thuộc	अभितारु	Dependentes	Dependientes
本人該当区分	ぼんにんがいきうくぶん	Applicable classification for the individual	本人適用类别	本人適用類別	본인 해당 구분	Phân loại áp dụng cho cá nhân	व्यक्तिका लागि लागू हुने वर्गीकरण	Classificação aplicável para o indivíduo	Clasificación aplicable a la persona
税額控除等	ぜいがくこうじょなど	Tax deductions, etc.	税額扣除等	稅額扣除等	세액공제 등	Các khoản khấu trừ thuế, v.v.	कर कटौत, आदि	Deduções fiscais, etc.	Deducciones fiscales, etc.
所得割額	しょうとくわりがく	Per-income levy amount	比例住民税	所得分配税額	소득할액	Số tiền thuế thu nhập	प्रति आय तैमी रकम	Valor por imposto por renda	Monto de la tasa por renta
所得割・均等割	しょうとくわり・きんとうわり	Per-income levy and per-capita levy	比例住民税/定額住民税	所得分配税/均等分配税	소득할 · 균등할	Thuế thu nhập và thuế bình quân đầu người	प्रति आय तैमी तथा प्रति व्यक्ति तैमी	imposto por renda e imposto per capita	Tasa por renta y tasa por habitante
標準税率より計算した値	ひょうじゅんぜいりつよりけいさんしたあたひ	Value calculated based on the standard tax rate	按照标准税率算出的值	以標準税率計算的値	표준세율로 계산한 값	Giá trị được tính dựa trên thuế suất tiêu chuẩn	मानक करको दरमा आधारित मूल्य निर्धारण	Valor calculado baseado na alíquota de imposto padrão	Valor calculado en función de la tasa impositiva estándar
市民税	しみんぜい	Municipal tax	市民税	市民稅	시민세	Thuế thị dân	गरपालिका कर	imposto municipal	Impuesto municipal
県民税	けんみんぜい	Prefectural tax	縣民税	縣民稅	현민세	Thuế tỉnh dân	प्रिफेक्चरको कर	imposto provincial	Impuesto de la prefectura
年税額	ねんがくぜい	Annual tax amount	年度税額	年稅額	연세액	Số tiền thuế hằng năm	वर्षिक कर रकम	Valor de imposto anual	Monto de impuesto anual
給与収入	きゅうしゅうにゅう	Salary income	工資收入	薪資收入	급여수입	Thu nhập từ lương	रतलब आय	Renda salarial	Ingresos salariales
森林環境税	しんりんかんきょうぜい	Forest environmental tax	森林環境税	森林環境稅	삼림환경세	Thuế bảo vệ môi trường rừng	वन वातावरण कर	Imposto ambiental florestal	Impuesto medioambiental forestal
免除前税額	めんじょまえぜいがく	Tax amount before exemption	免除前税額	免稅前稅額	면제 전 세액	Số tiền thuế trước khi miễn giảm	बुट्टे अघिको कर रकम	Valor de imposto antes da isenção	Monto del impuesto antes de exención
免除税額	めんじょぜいがく	Exempted tax amount	免除税額	免稅額	면제 세액	Số tiền thuế được miễn giảm	बुट्टे कर रकम	Valor de imposto isento	Monto del impuesto exento
免除後税額	めんじょごぜいがく	Tax amount after exemption	免除后税額	免稅後稅額	면제 후 세액	Số tiền thuế sau khi miễn giảm	बुट्टे पछिको कर रकम	Valor de imposto depois da isenção	Monto del impuesto después de exención
年度	ねんど	Year	年度	年 度	연도	Năm	वर्ष	Ano	Año
年分	ねんぶん	Year	年	年	년분	Năm	वर्ष	Ano	Año